TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Sử gia Shashank Sinha: Phật giáo không hề biến mất ở Ấn Độ

ISSN: 2734-9195 09:30 13/05/2025

Ấn Độ hiện cũng đang sử dụng di sản Phật giáo của mình để thiết lập "liên kết văn minh" với các quốc gia Phật giáo ở châu Á

Sử gia Ấn Độ Shashank Shekhar Sinha vừa lên tiếng thách thức quan điểm lâu nay cho rằng Phật giáo, khởi nguồn từ Ấn Độ, đã hoàn toàn biến mất khỏi đất nước này vào thế kỷ XIII?

Trong công trình mới nhất của mình mang tên Casting the Buddha: *A Monumental History of Buddhism in India* (Macmillan, New Delhi, 2024), ông Sinha khẳng định rằng dù Phật giáo suy yếu đáng kể từ thế kỷ XIII do tác động của các triều đại Hồi giáo theo đường lối bài trừ hình tượng, đồng thời đối diện với sự phục hưng tư tưởng Bà-la-môn giáo dẫn đầu bởi tầng lớp trí thức Hindu giáo, nhưng giáo pháp và ảnh hưởng của Phật giáo vẫn tiếp tục sống động trong đời sống tư tưởng và văn hóa Ấn Độ.



Ngôi đền Mahabodhi sau khi được kiến trúc sư Joseph David Beglar (1845-1907) trùng tu

Sinha cho rằng, ngay cả khi người ta tuyên bố Phật giáo đã "chết" ở Ấn Độ, nhiều cuộc tranh luận về giáo lý của đạo Phật vẫn diễn ra âm thầm trong lòng xã hội, và không ít yếu tố của Phật giáo đã được hấp thu, đồng hóa vào Hindu giáo.

Điển hình là việc đức Phật được tôn xưng như một trong những hóa thân (avatar) của thần Vishnu, từ đó được thờ phụng như một vị thần trong hệ thống thần linh của Ấn Độ giáo.

Sách của ông tập trung chủ yếu vào các di tích và di sản khảo cổ Phật giáo tại Ấn Độ, đồng thời khảo sát mối liên hệ giữa các hiện vật vật chất ấy với kinh điển Phật giáo cùng thời.

Tác giả nhấn mạnh rằng, những người nghiên cứu Phật học cần đặt văn bản và hiện vật khảo cổ vào mối tương quan để hiểu rõ và phản ánh chính xác đời sống tín ngưỡng, thực hành và văn hóa trong thời kỳ Phật giáo từng phát triển hưng thịnh tại Ấn Độ.

Sự phục hưng Phật giáo

Chủ đề trung tâm của cuốn sách là một thực tế: Phật giáo tại Ấn Độ đã từng phục hưng mạnh mẽ. Đặc biệt, trong thế kỷ XIX và XX, Phật giáo trở lại sân khấu chính trị và tư tưởng như một lực lượng quan trọng, góp phần vào các phong trào giải phóng xã hội và đấu tranh cho quyền lợi của các giai tầng bị thiệt thòi.



Phật Gandhara

Dưới thời Thủ tướng Jawaharlal Nehru, Phật giáo trở thành một phần không thể tách rời trong nỗ lực xây dựng bản sắc quốc gia Ấn Độ hiện đại, đồng thời được sử dụng như một phương tiện ngoại giao trong việc thiết lập mối quan hệ với các quốc gia có truyền thống Phật giáo tại Nam Á, Đông Nam Á và Đông Á.

Nhờ Nehru, nhiều biểu tượng quốc gia của Ấn Độ ngày nay có nguồn gốc từ Phật giáo, tiêu biểu như bánh xe Pháp luân (Dharmachakra) và tượng Sư tử tại Sarnath. Bánh xe ở giữa quốc kỳ Ấn Độ, được gọi là Ashoka Chakra, đại diện cho bánh xe chính pháp, biểu trưng cho công lý, sự điều độ đạo đức và nguyên lý luật pháp.

Ashoka Chakra cũng thể hiện cam kết của Ấn Độ trong việc duy trì một nhà nước công chính, hòa bình và tôn trọng pháp quyền, một tầm nhìn mang tinh thần Phật giáo rõ nét.

Kể từ sau thời Nehru, các chính phủ kế tiếp tại Ấn Độ tiếp tục sử dụng di sản Phật giáo như một sợi dây kết nối văn minh giữa Ấn Độ với các nước như Sri Lanka, Myanmar và các quốc gia Đông Á.

Đối thoại Phật giáo trước khi phương Tây “tái khám phá”

Dù dành nhiều ghi nhận cho nỗ lực của phương Tây, đặc biệt là châu Âu, trong việc "tái khám phá" Phật giáo và giới thiệu ra thế giới, Sinha vẫn bác bỏ quan điểm cho rằng nếu không có người phương Tây thì người Ấn Độ sẽ mãi tin rằng Phật giáo đã hoàn toàn biến mất từ thế kỷ XIII.

Tác phẩm The Light of Asia (1879) của Edwin Arnold được xem là bước ngoặt trong việc tái phát hiện Phật giáo, nhưng Sinha lập luận rằng đối thoại với Phật giáo đã hiện diện tại Ấn Độ từ trước đó khá lâu. Chẳng hạn, kinh Vajrasuchi (Kim Cang Trâm), một tác phẩm Phật giáo bằng tiếng Phạn từ thế kỷ I sau Công nguyên, được cho là của ngài Ashvaghosha, đã mạnh mẽ phản bác tư tưởng phân biệt đẳng cấp Bà-la-môn. Văn bản này được in lại vào năm 1839, tức 40 năm trước khi Arnold ra mắt tác phẩm nổi tiếng của mình.

Bản dịch tiếng Anh của Vajrasuchi nhanh chóng trở nên phổ biến không chỉ ở Ấn Độ mà còn tại châu Âu, đặc biệt là trong giới cải cách xã hội và truyền giáo Cơ Đốc. Tác phẩm này sau đó còn được dịch sang tiếng Hindi, Bengal, Tamil và Nepal. (1)

Sinha cũng nhấn mạnh rằng phương Tây bắt đầu biết đến Phật giáo Ấn Độ từ thế kỷ XII–XIII nhờ mở rộng giao thương, với các ghi chép của Marco Polo là một ví dụ điển hình. Tuy vậy, mối quan tâm chính của người phương Tây thời đó lại tập trung vào Phật giáo ở Đông Nam Á, hơn là tại chính nơi nó ra đời.

Sự tái khám phá Phật giáo từ phương Tây và vai trò của khảo cổ học

Các thương nhân và du khách châu Âu khi đặt chân đến Ấn Độ từng chứng kiến nhiều bảo tháp (stupa) và tu viện Phật giáo, nhưng hầu hết đều đã hoang phế, không còn thể hiện rõ mối liên hệ với Phật giáo. Điển hình, nhà sư Huyền Trang (Xuanzang) khi đến Ấn Độ vào thế kỷ VII, từng nhìn thấy tượng Phật được thờ trong các đền thờ Hindu và đi đến kết luận rằng Phật giáo đã bị Ấn Độ giáo hấp thụ. Tuy nhiên, theo Shashank Sinha, điều này không hoàn toàn chính xác. Trên thực tế, Bà-la-môn giáo từng phản đối mạnh mẽ việc hòa trộn với Phật giáo, song các ý tưởng và hình thức lễ nghi Phật giáo vẫn tiếp tục được người Hindu tiếp nhận và sử dụng trong thực hành tín ngưỡng.

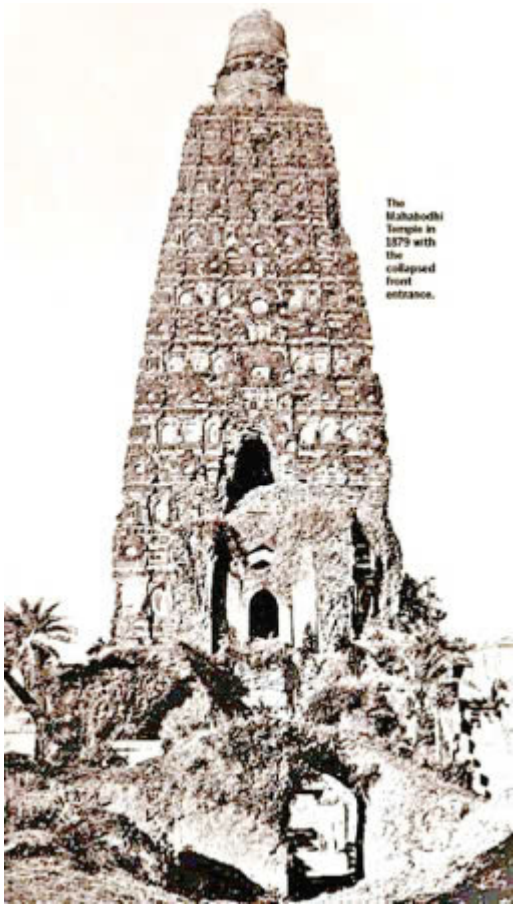
Khi người châu Âu bắt đầu tiếp xúc với Ấn Độ, các học giả và nhà truyền giáo phương Tây tranh luận sôi nổi xung quanh câu hỏi: Đức Phật là một nhân vật có thật trong lịch sử như Chúa Giê-su hay Muhammad, hay chỉ là hình tượng mang tính huyền thoại?

Thậm chí, có ý kiến cho rằng Phật không sinh ra tại Ấn Độ mà ở Ba Tư hay Mông Cổ?

Vào thời điểm ấy, các văn bản tiếp cận được ở phương Tây chủ yếu viết bằng tiếng Phạn (Sanskrit), thay vì tiếng Pali, ngôn ngữ được cho là do chính đức Phật sử dụng (2). Phần lớn tài liệu lại thuộc hệ phái Đại thừa. Tuy nhiên, thông qua việc nghiên cứu Phật giáo tại nhiều vùng ở Đông Nam Á và Ấn Độ, giới học thuật dần đi đến kết luận rằng những truyền thống này đều thuộc về một tôn giáo thống nhất - Phật giáo - với cội nguồn sâu xa từ Ấn Độ.

Eugène Burnouf (1801-1852), một học giả người Pháp, là người châu Âu đầu tiên viết một cuốn sách về "Phật giáo Ấn Độ" dựa trên các bản thảo tiếng Phạn thu thập từ Nepal.

Các học giả sau đó cũng phát hiện rằng nhiều kinh văn Phật giáo tại Tây Tạng và Trung Quốc là bản dịch từ nguyên bản Ấn Độ.



Đền Mahabodhi năm 1879 trước khi cải tạo

Vào cuối thế kỷ XIX, các bản kinh tiếng Pali bắt đầu được phát hiện và dịch thuật. Năm 1881, học giả người Anh Thomas William Rhys-Davids thành lập Hội Pali Text Society nhằm sưu tầm, biên dịch và xuất bản kinh điển Pali.

Thông qua nghiên cứu sâu về Pali, giới học giả dần nhận ra hình ảnh đức Phật như một nhà cải cách xã hội, phản biện hệ thống đẳng cấp do giới Bà-la-môn chi phối và phủ nhận nghi lễ hiến tế phức tạp trong truyền thống Vệ-đà. Họ cũng phân biệt rõ ràng giữa những lời dạy nguyên thủy của đức Phật, các đệ tử gần gũi nhất của Ngài, và những phần bổ sung hoặc diễn giải về sau.

Trong lúc giới học giả phương Tây còn mải miết nghiên cứu bản thảo, hình ảnh các địa danh có liên hệ đến Phật giáo ở Ấn Độ bắt đầu xuất hiện trên báo chí và ấn phẩm ở châu Âu. William Daniell công bố loạt tranh khắc vào năm 1830; Charles D'Oyly thì cho ra mắt các bản in đá (lithograph) năm 1838.

Sự ra đời của ngành khảo cổ học tại Ấn Độ trong thế kỷ XIX đã góp phần mở rộng tri thức về Phật giáo. Tuy nhiên, những cuộc khai quật ban đầu không do các chuyên gia thực hiện, mà là kết quả từ sự tò mò của các quan chức Anh. Một trường hợp tiêu biểu là Colin Mackenzie, một nhà khảo sát nghiệp dư, người phát hiện tàn tích của một bảo tháp tại Amaravati (Andhra Pradesh) vào năm 1798. Hai năm sau, một bác sĩ người Anh đã khai quật một bảo tháp khác tại Vaishali (Bihar). Đặc biệt, trong cuộc khai quật tại Sarnath (Uttar Pradesh) năm 1905, biểu tượng Sư tử của vua Ashoka, sau này trở thành Quốc huy Ấn Độ, đã được phát hiện.

Các bảo tháp tại Sanchi (Madhya Pradesh) được tướng Taylor phát hiện vào năm 1818. Vào năm 1830, vua Sikh Ranjit Singh của Punjab cũng tổ chức khai quật tại Manikyala (miền Tây Bắc Ấn Độ). Các cuộc khai quật sau đó được tiếp nối tại vùng Gandhara (ngày nay thuộc Pakistan) bởi Alexander Burnes và Charles Masson. Khi tìm thấy tiền xu Hy Lạp trong các tháp Phật, Burnes và Masson từng cho rằng đây là mộ phần của các vị vua Hy Lạp.

Từ năm 1834 đến 1837, James Prinsep, một viên chức chuyên kiểm định kim loại quý, đã giải mã thành công hai loại văn tự cổ Ấn Độ là Brahmi và Kharoshthi được khắc trên tiền xu và các bảo tháp. Prinsep có được bước đột phá này nhờ mối liên hệ với các vị tăng và công chức tại Tích Lan, tiêu biểu như George Turnour, người từng công tác tại vùng Sabaragamuwa.

Đến năm 1861, khi Cục Khảo cổ Ấn Độ (Archaeological Survey of India - ASI) chính thức được thành lập và Tướng Alexander Cunningham được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc, các cuộc khai quật được hệ thống hóa và nhân rộng. Cunningham lần theo dấu vết các di tích từng được các nhà sư Trung Quốc như Pháp Hiển (thế kỷ IV–V) và Huyền Trang (thế kỷ VII) ghi lại trong các bản du ký. Những tác phẩm của hai vị sư này cũng lần lượt được xuất bản vào năm 1830, đầu tiên là bằng tiếng Pháp, rồi sau đó là tiếng Anh.

Từ Gandhara đến Bodh Gaya: Khảo cổ, phục dựng và khởi đầu của một cuộc phục hưng

Trong giai đoạn 1861-1865, Tướng Alexander Cunningham đã xác định được khoảng 160 địa điểm Phật giáo tại miền Bắc Ấn Độ. Khu vực Gandhara (nay thuộc Pakistan và Afghanistan) cũng được khai quật, và đặc biệt, tượng Phật Bamiyan khổng lồ tại Afghanistan được phát hiện. Đến năm 1884, tổ hợp đền Mahabodhi ở Bodh Gaya (Bang Bihar), nơi đức Phật đạt được giác ngộ, đã được trùng tu. Từ đó, Mahabodhi được xác định là một trong bốn thánh địa thiêng liêng nhất của Phật giáo.

Tổ hợp đền Mahabodhi nguyên thủy được xây dựng bởi vua Ashoka vào thế kỷ III TCN. Ngôi đền hiện nay, trải qua nhiều lần trùng tu, có nguồn gốc từ thời kỳ Gupta (thế kỷ IV đến VI SCN). Đây là một trong những kiến trúc Phật giáo bằng gạch cổ xưa nhất vẫn còn tồn tại đến ngày nay, và theo Sinha, nó đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của kiến trúc gạch trong nhiều thế kỷ sau đó.

Người kế nhiệm Cunningham, Sir John Marshall, Tổng Giám đốc Cục Khảo cổ Ấn Độ từ năm 1902 đến 1928, đặc biệt quan tâm đến việc khai quật và phục dựng các bảo tháp và tu viện có liên hệ với vua Ashoka. Ông kết hợp giữa khảo cổ và văn bản cổ để tái hiện trọn vẹn tư tưởng và thực hành Phật giáo tại các địa phương. Các tượng điêu khắc cung cấp bằng chứng sinh động về nghi lễ Phật giáo. Tiền xu, bia ký và các hiện vật giúp kể lại câu chuyện lịch sử một cách chính xác hơn. Marshall đã tìm ra mối liên hệ giữa các di tích thời Ashoka với bộ kinh Divyavadana của thế kỷ V, một tác phẩm kinh điển của Phật giáo Bắc truyền.

Trong nửa sau thế kỷ XIX, thế giới phương Tây bắt đầu có niềm say mê với các tôn giáo lớn trên thế giới, đặc biệt là Phật giáo, Ấn Độ giáo và các phong trào cải cách tâm linh. Năm 1879, Edwin Arnold cho ra mắt thi phẩm The Light of Asia (Ánh sáng Á châu), phóng tác từ kinh Lalitavistara, kể lại cuộc đời và triết lý của Đức Phật dưới hình thức thi ca.

Tác phẩm này nhanh chóng được dịch sang nhiều ngôn ngữ Ấn Độ và có ảnh hưởng sâu rộng, truyền cảm hứng cho các nhà lãnh đạo lớn như B.R. Ambedkar, Jawaharlal Nehru và Rabindranath Tagore. Tại Hội nghị Tôn giáo Thế giới tổ chức ở Chicago năm 1893, nhà cải cách Phật giáo Anagarika Dharmapala đến từ Tích Lan đã có bài thuyết trình nổi bật với chủ đề “Món nợ của thế giới đối với Phật giáo”.

Các phong trào cải cách Hindu như Brahmo Samaj và Prarthana Samaj cũng góp phần tái khơi dậy sự quan tâm đến Phật giáo. Nhiều hội Phật giáo ra đời khắp Ấn Độ, từ đó sản sinh thêm nhiều ấn phẩm và văn học Phật giáo. Tagore cũng tích cực đưa đề tài Phật giáo vào các sáng tác nghệ thuật của mình.

Thậm chí, tổ chức Hindu Mahasabha cũng bảo trợ cho Phật giáo, dù vẫn cho rằng đây chỉ là một dạng "Ấn Độ giáo cải cách", chứ không phải là một tôn giáo độc lập. Một số doanh nghiệp lớn của người Hindu cũng đóng góp vào sự phát triển Phật giáo, theo Sinha.

Tiêu biểu, gia tộc Birla – đặc biệt là ông Jugal Kishore Birla (1883-1967), đã bảo trợ cho việc xây dựng 15 ngôi chùa Phật giáo lớn, cũng như tài trợ cho bản dịch kinh Pali sang tiếng Hindi. J.K. Birla thậm chí còn cộng tác với các học giả cánh tả như D.N. Kosambi và Rahul Sankrityayan, những người có ảnh hưởng lớn trong phong trào phục hưng văn hóa Phật giáo.

Từ đó, có thể khẳng định rằng tư tưởng và tín ngưỡng Phật giáo chưa từng biến mất hoàn toàn khỏi tiểu lục địa Ấn Độ, mà vẫn hiện hữu, tuy khiêm tốn, bên lề dòng chính tư tưởng tôn giáo. Do vậy, theo Sinha, việc khôi phục Phật giáo không thể chỉ quy về công lao của châu Âu.

Phật giáo còn đóng vai trò cốt lõi trong các phong trào phản kháng đẳng cấp và những nỗ lực xây dựng xã hội công bằng qua bản Hiến pháp của Ấn Độ độc lập. Sau năm 1947, Phật giáo được lồng ghép vào chính sách quốc gia, công cuộc kiến thiết và quan hệ đối ngoại.

Ngày nay, các chính trị gia sử dụng Phật giáo như một biểu tượng cổ vũ tinh thần bình đẳng. Thậm chí, một số tín đồ chính thống của chế độ đẳng cấp cũng "vay mượn" Phật giáo để lý giải rằng bản thân Ấn Độ giáo Bà-la-môn đã hàm chứa lý tưởng xã hội không phân biệt giai cấp. Họ còn xem Đức Phật là hóa thân thứ chín của thần Vishnu trong hệ thống thập hóa thân (Dashavatara).

Ấn Độ hiện cũng đang sử dụng di sản Phật giáo của mình để thiết lập "liên kết văn minh" với các quốc gia Phật giáo ở châu Á, đồng thời quảng bá các di tích Phật giáo để thu hút khách hành hương và du lịch tâm linh. Đúng như nhận định của Sinha: *"Đức Phật đã thực sự trở lại vị trí trung tâm một lần nữa".*

Tác giả: **P. K. Balachandran**/Việt dịch: **Thích Vân Phong**

Nguồn: www.sundayobserver.lk

Chú thích:

(1) Vajrasuchi là tác phẩm thuộc hệ Upanishad (Áo nghĩa thư) của Ấn Độ Giáo lại mang tư tưởng Phật giáo, chống tư tưởng giai cấp của Ấn Độ Giáo, vì nói rằng mọi người ở cả bốn giai cấp đều bình đẳng, đều có khả năng giác ngộ. Ashwaghosha là những người chịu ảnh hưởng của Thiền sư Phật giáo Mã Minh [Aśvaghoṣa]. Lịch sử chỗ này không minh bạch, đầy những giả thuyết. Nhưng văn bản đó hiển nhiên là có ảnh hưởng từ Phật giáo.

(2) Điểm này rất khả vấn. Theo truyền thống Phật giáo Thượng Tọa Bộ (Theravada), tiếng Pali được coi là ngôn ngữ mà Đức Phật đã sử dụng, vì nó liên quan đến "Magadhi", ngôn ngữ được nói ở vương quốc nơi Đức Phật sống; tuy nhiên, các nhà ngôn ngữ học vẫn tranh luận liệu tiếng Pali có chính xác là ngôn ngữ mà Đức Phật nói hay không, vì kinh văn kể Đức Phật sử dụng nhiều ngôn ngữ có liên quan chặt chẽ hơn với các ngôn ngữ Prakrit khác ở Tây Ấn Độ.